

TỪ VIỆC PHÂN LOẠI ĐẾN CÁC MÔ HÌNH GIẢI THÍCH QUÁN NGỮ TIẾNG VIỆT*

HOÀNG THỊ NHUNG¹

TRƯƠNG THỊ THU HÀ²

Abstract: Locutions is a special linguistic unit in the vocabulary of each language. Vietnamese locutions have been collected and explained in some explanatory dictionaries. However, the handling them is not consistent, so there are still many shortcomings that need to be overcome in the works to be compiled in the future. On the basis of absorbing the research results of locutions of Vietnamese linguists, the article proposes some models to consistently explain the locutions in order to compile the Vietnamese locution explanatory dictionaries.

Keywords: *Locutions, Vietnamese locutions, dictionaries, Vietnamese locution explanatory dictionaries.*

1. Mở đầu

Quán ngữ là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt trong vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Chúng đã được các nhà Việt ngữ học nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau trên nhiều phương diện khác nhau. Ở góc độ từ vựng học, có thể kể đến các công trình của tác giả Nguyễn Thiện Giáp [1], [2], [4]. Ở góc độ ngữ pháp, có thể kể đến các công trình của tác giả Đoàn Thị Thu Hà [6]. Ở góc độ ngữ dụng học, có thể kể đến công trình nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt của tác giả Lê Thị Thuỳ Vinh [10]. Ở góc độ từ điển học, một số từ điển giải thích tiếng Việt cũng đã thu thập và giải thích quán ngữ. Tuy nhiên, việc xử lý chúng chưa thống nhất nên còn tồn tại nhiều điều bất cập cần được khắc phục trong các công trình sắp được biên soạn. Trên cơ sở tiếp thu những kết quả nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt của các nhà Việt ngữ học, bài viết đề xuất một số mô hình nhằm giải thích một cách thống nhất các quán ngữ tiếng Việt, hướng đến việc biên soạn một cuốn *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt* chuyên biệt có chất lượng.

2. Khái niệm quán ngữ tiếng Việt

Khái niệm quán ngữ tiếng Việt đã thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà Việt ngữ học. Trong số rất nhiều các quan điểm khác nhau về quán ngữ tiếng Việt thì đáng chú ý nhất là quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thị Thu Hà, và Lê Thị Thuỳ Vinh.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *Từ vựng tiếng Việt* (1985) quan niệm quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ “trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định khác (từ ghép, từ láy và thành ngữ.” [1, tr.107]. Chúng “là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó.” [1, tr.107]. Ông cho rằng: “Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn, các quán ngữ của *đáng tội, nói khí vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì,...* thường được dùng trong phong cách hội thoại; các quán ngữ như *trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,...* thường được dùng trong phong cách sách vở.” [1, tr.107]. Quan điểm này đã được ông trình bày trong rất nhiều công trình của mình ([2], [3], [4], [5],...).

Tác giả Đoàn Thị Thu Hà trong công trình luận án Tiến sĩ *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận* (2015) đã đề xuất một định nghĩa về quán ngữ tiếng Việt để làm cơ sở thu thập và nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt như sau: “Quán ngữ là những cụm từ ít nhiều có tính đặc ngữ được

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp cơ sở: *Biên soạn Từ điển giải thích Quán ngữ tiếng Việt (giai đoạn 2)*; Đơn vị chủ trì: Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

¹ TS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

² TS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

dùng trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, nội dung ngữ nghĩa của nó chủ yếu được suy ra từ ngôn cảnh, gắn với không gian tinh thần của các bên tham gia giao tiếp.” [6, tr.33].

Tác giả Lê Thị Thuỷ Vinh cho rằng “Quán ngữ là một tổ hợp từ cố định được sản sinh trong quá trình giao tiếp. Vì thế nó mang theo tất cả những đặc điểm được thể hiện trong giao tiếp và chịu sự chế định từ các nhân tố của lời nói. Nhờ quán ngữ, lời nói trở nên mạch lạc, “đưa đây” và thuyết phục hơn và người ta nói với nhau cũng thêm phần hiệu quả hướng tới sự cân bằng trong giao tiếp.” [10].

Từ trên, bài viết đề xuất một định nghĩa để nhận diện và làm việc với quán ngữ tiếng Việt như sau: *Quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do (ngữ danh từ/ danh ngữ, ngữ động từ/ động ngữ, ngữ tính từ/ tính ngữ, ...) và cụm từ cố định (thành ngữ), ít nhiều có tính đặc ngữ, được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hay nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó.*

3. Quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học

Có nhiều cách phân loại quán ngữ tiếng Việt ở các góc độ khác nhau. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu cách phân loại quán ngữ tiếng Việt ở góc độ dụng học.

“Xuất phát từ lí thuyết hành vi ngôn ngữ - lí thuyết xương sống của ngữ dụng” [10], tác giả Lê Thị Thuỷ Vinh đã tiến hành phân loại và miêu tả các nhóm quán ngữ tiếng Việt. Theo tác giả, từ góc độ dụng học, quán ngữ tiếng Việt có thể chia thành các loại sau:

3.1. Quán ngữ đánh dấu hành vi phỏng đoán, giả định

Nhóm 1: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán có tính chất chủ quan của người nói như *có lẽ, có thể là, hình như, có khi, chừng như, có vẻ, tưởng như, dường như, chắc là, hẳn là, không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, không chừng, chả biết chừng, chưa biết chừng...* (Sự phỏng đoán ở mức độ cao nhất như *không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, chả biết chừng, chưa biết chừng...*; Sự phỏng đoán ở mức độ cao như *có lẽ, có khi, có thể là, hình như, chừng như, dường như...*; Sự phỏng đoán ở mức độ thấp hơn như *chắc là, hẳn là, có vẻ...*).

Nhóm 2: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán của người nói được thông báo qua một người thứ ba: *nghe nói, nghe đâu, nghe đồn, người ta nói, người ta kể lại rằng, người ta đồn rằng...*

3.2. Quán ngữ đánh dấu hành vi phủ định, bác bỏ

Ví dụ: *ai đời, đời nào, ai lại, ai bảo, bao giờ, làm như, hoạ ngu, đại gì, có trời mà biết, chả biết đâu mà lần...* Những quán ngữ này thể hiện sự chủ quan của người nói trong việc đánh giá nội dung mệnh đề. Ngoài ra, những quán ngữ như *ai đời, ai lại, ai lại còn...* còn thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ trước một sự tình nằm ngoài dự tính của người nói.

3.3. Quán ngữ đánh dấu hành vi phản đối, can ngăn

Quán ngữ nhấn mạnh thái độ không đồng tình của người nói đối với sự việc được đề cập trong phát ngôn vì nó có ảnh hưởng tiêu cực đến người nghe, ví dụ: *tội gì, ai khiến, việc gì, việc quái gì, hơi đâu, làm gì...*

3.4. Quán ngữ đánh dấu hành vi chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận

Quán ngữ khẳng định, thừa nhận sự tình tất yếu nghiêng về tính khách quan: *tất nhiên, dĩ nhiên, hiển nhiên, cố nhiên, đương nhiên, đúng là, quả thực, quả tình, sự thực, âu là, rõ ràng là, hẳn là, thực chất là...*

Quán ngữ khẳng định, thừa nhận sự tình nghiêng về tính chủ quan, gồm hai nhóm:

- Nhóm quán ngữ thể hiện kết luận của người nói trên cơ sở một quá trình suy luận hợp lí: *nói cho cùng, phải nói là, nghĩ cho cùng, nghĩ cho cặn, công bằng mà nói, thú thật là, tính ra, hèn gì, hèn nào...*
- Nhóm quán ngữ thể hiện sự kết luận của người nói trên cơ sở những lí lẽ trái ngược: *hoá ra, té ra, thì ra, quả nhiên...*

3.5. Quán ngữ thể hiện sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với kết luận của người nói: *thôi thì, thôi được, đành vậy, thôi cũng đành, âu cũng đành, cực chẳng đã, phải thế thôi...*

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với lí lẽ hướng đến kết luận của người nói: *dẫu sao, được cái, đã đành, có điều, đành rằng, và lại...*

3.6. Quán ngữ đánh dấu hành vi hạn định, điều kiện

Nhóm này gồm các quán ngữ như: *miễn sao, miễn là, ít ra, chí ít, ít nhất, chỉ có điều, chỉ cốt sao...*

3.7. Quán ngữ đánh dấu hành vi cảnh báo, nhắc nhở

Nhóm này gồm các quán ngữ như: *kéo nữa, kéo lờ, ngộ nhờ, nhờ ra, lờ đâu, coi chừng, khéo mà, không khéo mà, cẩn thận mà...*

3.8. Quán ngữ đánh dấu hành vi cảm thán

- Quán ngữ thể hiện thái độ ngạc nhiên: *ơ hay, ơ kìa, ô hay, quái lạ, quái quỷ, chết nỗi, mới chết...*

- Quán ngữ thể hiện thái độ tiêu cực:

Sự buồn bã, bất lực: *khốn nạn, trời đất ơi, thôi chết*

Sự hối tiếc của người nói về một sự việc nào đó đã xảy ra: *khổ quá, rõ khổ, chết nỗi...*

Thái độ bất cần với chính mình, với người khác hoặc sự vật, hiện tượng: *mẹ kiếp, con khi, quỷ thật, phải gió, thôi chết, chết cha, quái gì, khốn nạn, khốn nỗi, khổ quá, trời ơi, thương để ôi, liệu hôn...*

- Quán ngữ biểu thị thái độ tích cực: *hết ý, hết sảy, miễn chê, may sao, may quá, ơn trời, nhờ trời...*

3.9. Quán ngữ đánh dấu hành vi đưa đẩy, rào đón

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tiêu cực: *vô phép, nói vô phép, nói khí không phải, nói bỏ ngoài tai, nói bỏ quá đi cho, nói đổ xuống sông xuống biển, đừng chấp, khéo vế, nói lảnh cửa nhà...*

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tích cực: *nói trộm vía, trộm vía, mẹ bố anh...*

- Quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề thể hiện quan điểm của người nói: *bác tính xem, chị xem, chị biết đấy...* [10].

4. Đề xuất mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt

4.1. Nguyên tắc chung

Định nghĩa là một trong những yếu tố cấu thành và là yếu tố không thể thiếu được trong cấu trúc vi mô của mục từ từ điển giải thích ngôn ngữ. Trong cấu trúc vi mô, xét về chức năng thông tin, định nghĩa có chức năng thông tin về ngữ nghĩa; xét về vị trí, định nghĩa thường đứng sau các thông tin về chính tả, ngữ âm, từ loại, biến thể từ vựng, phong cách, phạm vi sử dụng, kết hợp cú pháp, kết hợp từ vựng, và đứng trước các thông tin về kết hợp từ vựng-cú pháp, định hướng ngữ dụng, đơn vị đồng nghĩa/ trái nghĩa và ví dụ [9, tr.92-95].

Quán ngữ tiếng Việt là một đơn vị ngôn ngữ, được sử dụng trong văn bản tương tự như từ, thành ngữ. Do đó, về nguyên tắc chung, việc giải thích quán ngữ tiếng Việt cơ bản cũng tuân theo những nguyên tắc giải thích các đơn vị ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, do tính chất riêng của mình, khi giải thích quán ngữ tiếng Việt cần tuân thủ, lưu ý thêm một số điểm như sau:

Thứ nhất, quán ngữ là đơn vị trung gian giữa cụm từ tự do và cụm từ cố định nên ngữ nghĩa của nó vừa mang đặc điểm của cụm từ tự do vừa mang đặc điểm của cụm từ cố định. Nói một cách khác, nghĩa của nó không hoàn toàn bằng nghĩa của các yếu tố cấu thành cộng lại như nghĩa của cụm từ tự do mà phần nào có tính đặc ngữ nhưng vẫn có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố cấu thành như cụm từ cố định.

Thứ hai, với bản chất ngữ pháp tương tự như trợ từ, liên từ,... một trong những phương pháp phù hợp dùng để giải thích quán ngữ tiếng Việt là phương pháp giải thích bằng cách nêu chức năng trong câu của quán ngữ [8, tr.33] hay còn gọi là phương pháp định nghĩa bằng siêu ngôn ngữ về kí hiệu “trả lời cho các câu hỏi về kí hiệu như: dùng để làm gì, biểu thị cái gì,...” [7, tr.118]. Thứ ba, quán ngữ tiếng Việt là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do và cụm từ cố định nên không thể phân định từ loại cho nó. Tuy nhiên, chúng được hình thành từ sự kết hợp từ hai từ trở lên, được dùng lặp đi lặp lại và trở thành một đơn vị ngôn ngữ có sẵn như từ nên có thể xác định được hình thức cấu tạo của chúng. Theo Đoàn Thị Thu Hà, quán ngữ tiếng Việt có 6 hình thức cấu tạo là “hình thức của ngữ động từ, ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ thái từ, kết cấu khuôn và kết cấu C - V” [6, tr.70]. Do vậy, “thông tin từ loại” trong mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt sẽ được điều chỉnh thành “thông tin về hình thức cấu tạo”.

Những điều trên là những nguyên tắc cơ bản để tiến hành xây dựng những mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt cụ thể.

4.2. Xây dựng mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt

4.2.1. Mô hình chung

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lờì định nghĩa (6), (chức năng dụng học (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Trên đây là mô hình lí tưởng các thành phần của mục từ giải thích quán ngữ. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể vắng mặt một số thành phần. Trong đó:

(1) Quán ngữ: phản ánh dạng chính tả của quán ngữ.

(2) Loại quán ngữ, gồm 6 loại sau: *ngữ động từ, ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ thái từ, kết cấu khuôn, kết cấu Chủ ngữ - Vị ngữ*, viết tắt: nđt., ntt., nđt., ntht, kck., c-v...

(3) Nêu chỉ dẫn về phong cách mà quán ngữ được sử dụng, gồm có: *phong cách khẩu ngữ, thông tục và phong cách viết*, viết tắt: khng., thgt., v.. Mỗi quán ngữ có thể có một hay một số phong cách.

(4) Phạm vi sử dụng, gồm phạm vi sử dụng về mặt địa lí: *Phương ngữ*, viết tắt ph. và phạm vi sử dụng về mặt thời gian (cổ, cũ).

(5) Nêu vị trí của quán ngữ trong mệnh đề, gồm các vị trí *đầu mệnh đề, giữa mệnh đề (sau chủ ngữ trước vị ngữ), cuối mệnh đề*.

(6) Phân giải thích ngữ nghĩa của quán ngữ.

(7) Nêu chức năng của quán ngữ xét từ góc độ dụng học, gồm các hành vi ngôn ngữ mà quán ngữ đánh dấu: *phỏng đoán, chấp nhận, phản đối, can ngăn, rào đón, cảm thán*,...

(8) Nêu chức năng của quán ngữ xét từ chức năng ngữ pháp, chủ yếu là chức năng *liên kết, nhấn mạnh*.

(9) Ví dụ, có mục đích minh họa cho ý nghĩa, cách dùng của quán ngữ. Ví dụ thường là một câu, hoặc hai câu để có thể thể hiện rõ chức năng liên kết của quán ngữ.

(10) Đồng nghĩa, viết tắt ĐN.: Đưa vào các quán ngữ có cùng nội dung ngữ nghĩa nhưng khác nhau ở một số sắc thái.

Dưới đây là một số mô hình cụ thể.

4.2.2. Mô hình cụ thể

a. Mô hình 1. Quán ngữ đánh dấu hành vi phỏng đoán, giả định

Mô hình 1.1.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lờì định nghĩa (6) (biểu thị sự phỏng đoán ở mức độ cao nhất/ cao/ thấp (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Nhóm 1: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán có tính chất chủ quan của người nói. Trong đó, sự phỏng đoán ở mức độ cao nhất như *không lẽ, chẳng lẽ, hổng lẽ, biết đâu, chả biết chừng, chưa biết chừng, ...*; sự phỏng đoán ở mức độ cao như *có lẽ, có khi, có thể là, hình như, chừng như, dường như, ...*; sự phỏng đoán ở mức độ thấp hơn như *chắc là, hẳn là, có vẻ, ...*

Ví dụ: **chưa biết chừng** (ndt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề hay cuối mệnh đề, biểu thị sự phỏng đoán ở mức độ cao nhất điều nêu trong mệnh đề có khả năng xảy ra. **Chưa biết chừng bây giờ anh ta đang ung dung ở quán ăn nào rồi. “Chưa biết chừng nó đi quanh quẩn đâu vài ngày rồi lại lấy cớ về phép hay chữa bệnh.”** [Hoàng Minh Tường, Thủy hoá đạo tặc]. “**Các anh coi chừng Tư Ngạch có phép tàng hình đó. Ông ấy đứng ngay sau lưng các anh mà các anh không thấy chưa biết chừng!**” [Phạm Hồ, Người ăn trộm đi nhảm nhà]. ĐN. **chưa chừng**.

Mô hình 1.2.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị sự phỏng đoán của người nói được thông báo qua một người thứ ba (7), chức năng ngữ pháp (8)). Ví dụ (9). **Đồng nghĩa** (10).

Nhóm 2: quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán của người nói được thông báo qua một người thứ ba: *nghe nói, nghe đâu, nghe đồn, người ta nói, người ta kể lại rằng, người ta đồn rằng, ...*

Ví dụ: **nghe nói** (ndt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự phỏng đoán của người nói được thông báo qua một người thứ ba. **Nghe nói, Hà Nội đẹp lắm. “Tôi là Tư, nghe nói anh muốn tìm tôi.”** [Hữu Mai, Đêm yên tĩnh]. ĐN. **nghe đâu, nghe đồn, nghe kể, người ta nói rằng, người ta kể lại rằng, người ta đồn rằng**.

b. Mô hình 2. Quán ngữ đánh dấu hành vi phủ định

Ví dụ: *ai đời, đời nào, ai lại, ai bảo, bao giờ, làm như, hoạ ngu, đại gì, có trời mà biết, chả biết đâu mà lần, ...* Những quán ngữ này thể hiện sự chủ quan của người nói trong việc đánh giá nội dung mệnh đề. Ngoài ra, những quán ngữ như *ai đời, ai lại, ai lại còn, ...* còn thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ trước một sự tình nằm ngoài dự tính của người nói.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị ý phủ định, bác bỏ hoặc thể hiện thái độ ngạc nhiên, bất ngờ của người nói (7), chức năng ngữ pháp (8)). Ví dụ (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **ai đời** (c-v., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị ý bác bỏ một điều được cho là không bình thường, khiến người nói bất ngờ. **Ai đời học sinh xuất sắc như nó mà thi lại. “Ai đời chuột lại dám đánh đu ở miệng mèo!”** [Tô Hoài, O chuột].

c. Mô hình 3. Quán ngữ đánh dấu hành vi phản đối, can ngăn

Quán ngữ nhấn mạnh thái độ không đồng tình của người nói đối với sự việc được đề cập trong phát ngôn vì nó có ảnh hưởng tiêu cực đến người nghe, ví dụ: *tội gì, ai khiến, việc gì, việc quái gì, hơi đâu, làm gì, ...*

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị sự nhấn mạnh thái độ không đồng tình của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong mệnh đề vì nó có ảnh hưởng tiêu cực đến người nghe (7), (8)). Ví dụ (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **tội gì** (ndt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự nhấn mạnh thái độ không đồng tình của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong mệnh đề vì nó có ảnh hưởng tiêu cực đến người nghe. **Tội gì anh làm giúp nó. “Tội gì đi chơi vào những lúc phố đông người?”** [Nam Cao, Nhỏ nhen]. ĐN. **tội gì mà, tội vạ gì, tội vạ gì mà, vạ gì, vạ gì mà**.

d. Mô hình 4. Quán ngữ đánh dấu hành vi chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận

Quán ngữ nhấn mạnh sự khẳng định, thừa nhận sự tình tất yếu nghiêng về tính khách quan: *tất nhiên, dĩ nhiên, hiển nhiên, cố nhiên, đương nhiên, đúng là, quả thực, quả tình, sự thực, âu là, rõ ràng là, hẳn là, thực chất là.*

Mô hình 4.1.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lời định nghĩa (6) (biểu thị sự nhấn mạnh sự chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận một cách khách quan điều nêu trong mệnh đề của người nói (7), (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **tất nhiên** (nht., kng., v.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự nhấn mạnh sự chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận một cách khách quan điều nêu trong mệnh đề của người nói. **Tất nhiên, anh đã đi ngay lập tức.** “**Tất nhiên** bà Son không thể nhìn thấy cảnh đó.” [Nguyễn Khắc Trường, Mảnh đất lắm người nhiều ma]. ĐN. **dĩ nhiên, hiển nhiên, cố nhiên, đương nhiên.**

Quán ngữ khẳng định, thừa nhận sự tình nghiêng về tính chủ quan, gồm hai nhóm:

- Nhóm quán ngữ thể hiện kết luận của người nói trên cơ sở một quá trình suy luận hợp lý: *nói cho cùng, phải nói là, nghĩ cho cùng, nghĩ cho cặn, công bằng mà nói, thú thật là, tính ra, hèn gì, hèn nào,...*

Mô hình 4.2.1.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lời định nghĩa (6) (biểu thị điều nêu trong mệnh đề là kết luận của người nói trên cơ sở một quá trình suy luận hợp lý (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **nói cho cùng** (nht., kng., v.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị điều nêu trong mệnh đề là kết luận của người nói trên cơ sở một quá trình suy luận hợp lý. **Nói cho cùng, mình cũng chỉ là một viên chức bình thường.** “**Nói cho cùng, anh không nghe lời ngoại thì nghe ai bây giờ.**” [Nguyễn Ngọc Tư, Biển người mê mông]. ĐN. **nghĩ cho cùng.**

- Nhóm quán ngữ thể hiện sự kết luận của người nói trên cơ sở những lí lẽ trái ngược: *hoá ra, té ra, thì ra, quả nhiên,...*

Mô hình 4.2.2.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lời định nghĩa (6) (biểu thị điều nêu trong mệnh đề là kết luận của người nói trên cơ sở những lí lẽ trái ngược (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **té ra** (nht., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị điều nêu trong mệnh đề là kết luận của người nói trên cơ sở những lí lẽ trái ngược. **Té ra, nó đã lấy vợ rồi.** “**Té ra hồi ấy cô cũng sợ toán như Liên.**” [Quỳnh Lan, Cô bé học giỏi toán]. ĐN. **hoá ra, thì ra.**

e. Mô hình 5. Quán ngữ thể hiện sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với kết luận của người nói: *thôi thì, thôi được, đành vậy, thôi cũng đành, âu cũng đành, cực chẳng đã, phải thế thôi,...*

Mô hình 5.1.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lời định nghĩa (6) (biểu thị sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với kết luận của người nói (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **cực chẳng đã** (ntt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với kết luận của người nói. **Cực chẳng đã** chị mới phải đưa con về quê. “**Cực chẳng đã** tôi phải bỏ làng!” [Võ Quảng, Quê nội].

- Nhóm quán ngữ thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với lí lẽ hướng đến kết luận của người nói: *dẫu sao, được cái, đã đành, có điều, đành rằng, vả lại,...*

Mô hình 5.2.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với lí lẽ hướng đến kết luận của người nói (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **đành rằng** (ntht., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự thừa nhận, chấp nhận miễn cưỡng có giá trị với lí lẽ hướng đến kết luận của người nói. **Đành rằng** anh không đi được nhưng anh phải bảo trước chứ. “**Đành rằng** cậu đúng, nhưng không khéo.” [Hoàng Minh Tường, Thủy hoá đạo tặc]. ĐN. **đã đành**.

g. Mô hình 6. Quán ngữ đánh dấu hành vi hạn định, điều kiện

Ví dụ: *miễn sao, miễn là, ít ra, chí ít, ít nhất, chỉ có điều, chỉ cốt sao,...*

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị điều nêu trong mệnh đề là một sự hạn định hay điều kiện (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **miễn là** (ntht., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị điều nêu trong mệnh đề là một điều kiện. **Miễn là** anh hoàn thành công việc đúng hạn. “**Miễn là** nó giống y như cái cây ở Trăm Năm là được...” [Phạm Hồ, Cây một quả]. ĐN. **miễn sao, chỉ cốt sao**.

h. Mô hình 7. Quán ngữ đánh dấu hành vi cảnh báo, nhắc nhở

Ví dụ: *như kéo nữa, kéo lờ, ngộ nhờ, nhờ ra, lờ đầu, coi chừng, khéo mà, không khéo mà, cẩn thận mà,...*

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị sự cảnh báo, nhắc nhở của người nói về một điều gì đó (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **ngộ nhờ** (ntht., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự cảnh báo, nhắc nhở của người nói về một điều gì đó. **Ngộ nhờ** trời mưa thì lại ướt hết người. “**Ngộ nhờ** con ốm có phải khổ không?” [Bùi Kim, Tất nhiên là phải như thế]. ĐN. **nhờ ra**.

i. Mô hình 8. Quán ngữ đánh dấu hành vi cảm thán

- Quán ngữ thể hiện thái độ ngạc nhiên: *ơ hay, ơ kìa, ô hay, quái lạ, quái quỷ, chết nỗi, mới chết,...*

Mô hình 8.1.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị thái độ ngạc nhiên của người nói về một điều gì đó (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **mới chết** (ntht., kng.) Cụm từ thường đứng ở cuối mệnh đề, biểu thị thái độ ngạc nhiên của người nói về một điều gì đó. *Mình định giới thiệu con bé cho nó. Vây mà nó đã lấy vợ rồi mới*

chết. “Bởi cái lúc này là lúc sum họp đây, vậy mà sao vẫn thấy thiếu một người, mà thiếu đúng cái người đang lững thững đi dưới nắng kia **mới chết.**” [Nguyễn Ngọc Tư, Dòng nhớ]. ĐN. **mới chết chứ.**

- Quán ngữ thể hiện thái độ tiêu cực:

Sự buồn bã, bất lực: *khốn nạn, trời đất ơi, thôi chết,...*

Sự hối tiếc của người nói về một sự việc nào đó đã xảy ra: *khổ quá, rõ khổ, chết nỗi,...*

Thái độ bất cần với chính mình, với người khác hoặc sự vật, hiện tượng: *mẹ kiếp, con khi, quỳ thật, phải gió, thôi chết, chết cha, quái gì, khốn nạn, khốn nỗi, khổ quá, trời ơi, thương để ôi, liệu hồn,...*

Mô hình 8.2.

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị thái độ tiêu cực (buồn bã/ bất lực/ hối tiếc/ bất cần) của người nói về một điều gì đó (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **chết nỗi** (ntht., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị thái độ hối tiếc của người nói về một điều gì đó. **Chết nỗi**, tôi lại trả nhầm rồi. “**Chết nỗi**, tôi lại lan man rồi!” [Chu Lai, Hùng Ka rô].

- Quán ngữ biểu thị thái độ tích cực: *hết ý, hết sảy, miễn chê, may sao, may quá, ơn trời, nhờ trời,...*

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5) Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị thái độ tích cực của người nói về một điều gì đó (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **may sao** (ntt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị thái độ tích cực của người nói về một điều gì đó. **May sao**, tôi gặp anh ấy giữa đường. “**May sao**, chúng nhớ đường về.” [Nguyễn Ngọc Tư, Cánh đồng bất tận]. ĐN. **may là, may mà, may quá, may thay.**

k. Mô hình 9. Quán ngữ đánh dấu hành vi đưa đẩy, rào đón

- Nhóm 1: quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tiêu cực như *vô phép, nói vô phép, nói khí không phải, nói bỏ ngoài tai, nói bỏ quá đi cho, nói đổ xuống sông xuống biển, đừng chấp, khéo vẽ, nói lành cửa nhà,...*

- Nhóm 2: quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề có tính chất tích cực như *nói trộm vía, trộm vía, mẹ bố anh,...*

- Nhóm 3: quán ngữ rào đón kết hợp với những mệnh đề thể hiện quan điểm của người nói như *C tính xem, C xem, C biết đấy,...*

a (1) (loại quán ngữ (2), phong cách (3), phạm vi sử dụng (4)) Vị trí trong mệnh đề (5), Lỗi định nghĩa (6) (biểu thị sự đưa đẩy, rào đón của người nói trước khi nói điều gì đó (7), chức năng ngữ pháp (8)). *Ví dụ* (9). **Đồng nghĩa** (10).

Ví dụ: **trộm vía** (nđt., kng.) Cụm từ thường đứng ở đầu mệnh đề, biểu thị sự đưa đẩy, rào đón của người nói trước khi nói điều gì đó. **Trộm vía**, cụ đạo này trông khỏe nhì! “**Trộm vía**, càng ngày con bé càng nặng.” [Nguyễn Việt Hà, Cơ hội của Chúa]. ĐN. **nói trộm vía.**

5. Kết luận

Bài viết trên cơ sở tìm hiểu khái niệm quán ngữ tiếng Việt, cách phân loại quán ngữ tiếng Việt ở góc độ dụng học đã đề xuất nguyên tắc giải thích quán ngữ tiếng Việt và đề xuất các mô hình giải thích

cho từng loại quán ngữ tiếng Việt được phân chia thành các nhóm khác nhau tùy theo hành vi ngôn ngữ mà quán ngữ biểu thị. Bài viết mới chỉ trình bày một ý tưởng ban đầu về một cách giải thích các quán ngữ trong *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*. Các mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt trên cũng chưa bao quát hết các loại quán ngữ tiếng Việt. Để có thể hiện thực hoá các mô hình giải thích cũng như có thể tìm ra được một hướng giải thích tối ưu cho nhóm đơn vị ngôn ngữ đặc biệt này trong tiếng Việt, cần tìm hiểu thêm các cách giải thích quán ngữ trong các từ điển đã biên soạn trong và ngoài nước.

NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Nam Cao, *Nhỏ nhen*, trong *Nam Cao toàn tập*, tập 2, NXB Văn học, 1999.
2. Nguyễn Việt Hà, *Cơ hội của Chúa*, NXB Hội Nhà văn, 2006.
3. Tô Hoài, *O chuột*, trong *Đế mèn chim gáy bỏ nông*, NXB Kim Đồng, 2007.
4. Phạm Hồ, *Cây một quả*, trong *Chuyện hoa chuyện quả*, NXB Kim Đồng, 2005.
5. Phạm Hồ, *Người ăn trộm đi nhầm nhà*, trong *Chuyện hoa chuyện quả*, NXB Kim Đồng, 2005.
6. Bùi Kim, *Tất nhiên là phải như thế*, trong *Em bé mặc áo hoa*, NXB Hà Nội, 1983.
7. Chu Lai, *Hùng Ka rô*, NXB Văn học, 2016.
8. Quỳnh Lan, *Cô bé học giỏi toán*, trong *Lời nhắc nhủ của dòng suối*, NXB Kim Đồng, 1974.
9. Hữu Mai, *Đêm yên tĩnh*, NXB Công an nhân dân, 2002.
10. Võ Quảng, *Quê nội*, NXB Kim Đồng, 2012.
11. Nguyễn Khắc Trường, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, NXB Hội Nhà văn, 2005.
12. Nguyễn Ngọc Tư, *Biển người mênh mông*, trong *Cách đồng bắt tặc: Những truyện hay và mới nhất*, NXB Trẻ, 2010.
13. Nguyễn Ngọc Tư, *Cánh đồng bắt tặc*, trong *Cách đồng bắt tặc: Những truyện hay và mới nhất*, NXB Trẻ, 2010.
14. Nguyễn Ngọc Tư, *Dòng nhớ*, trong *Cách đồng bắt tặc: Những truyện hay và mới nhất*, NXB Trẻ, 2010.
15. Hoàng Minh Tường, *Thủy hoa đạo tặc*, NXB Văn học, 1996.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1985.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1996.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.
4. Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
5. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2016.
6. Đoàn Thị Thu Hà, *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH, 2015.
7. Hoàng Thị Tuyền Linh, *Một số vấn đề về thông tin ngữ nghĩa trong từ điển giải thích*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 2001.
8. Hoàng Thị Nhung, *Định nghĩa trong từ điển giải thích dành cho học sinh tiểu học*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH KHXH&NV Hà Nội, 2016.
9. Chu Bích Thu, *Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích (trên cơ sở tư liệu từ điển giải thích tiếng Việt)*. Trong Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Ngôn ngữ học, *Một số vấn đề Từ điển học*, NXB KHXH, tr.75-112, 1997.
10. Lê Thị Thuý Vinh, *Nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học*, Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 23, tr.48-63, 2013.